

Số: 278/QĐ-UBND

An Khánh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Khánh khoá XXI, kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước xã An Khánh năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 50/TTr-KT ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025 của xã An Khánh và các biểu theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Kho bạc nhà nước Khu vực VII - Phòng giao dịch số 3 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Gửi bản điện tử:*
- Sở Tài chính
 - TT Đảng ủy;
 - TT HĐND xã;
 - CT, các PCT UBND xã;
 - Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
 - Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Dương Văn Toàn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	119.619.000.000	223.171.366.642	103.552.366.642	187%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		131.618.000	131.618.000	
-	Thu NSDP hưởng 100%				
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		131.618.000	131.618.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.619.000.000	220.678.796.274	101.059.796.274	184%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.846.000.000	16.546.617.692	-299.382.308	98%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	102.773.000.000	204.132.178.582	101.359.178.582	199%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		472.797.244	472.797.244	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.888.155.124	1.888.155.124	
B	TỔNG CHI NSDP	119.619.000.000	222.921.221.698	103.302.221.698	186%
I	Tổng chi cân đối NSDP	116.366.000.000	166.221.817.539	49.855.817.539	143%
1	Chi đầu tư phát triển	9.605.000.000	38.266.803.160	28.661.803.160	398%
2	Chi thường xuyên	104.599.000.000	127.696.214.379	23.097.214.379	122%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2.162.000.000	258.800.000	-1.903.200.000	12%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.253.000.000	48.748.125.517	45.495.125.517	1499%
1	Chi đầu tư phát triển	2.138.000.000	47.567.683.137	45.429.683.137	2225%
2	Chi thường xuyên	1.115.000.000	1.180.442.380	65.442.380	106%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.682.594.442	7.682.594.442	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		268.684.200	268.684.200	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		250.144.944	250.144.944	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Khánh)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh Q
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	163.240.000.000	163.240.000.000	279.529.078.613	223.171.366.642	171.24
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	43.621.000.000	43.621.000.000	56.489.329.971	131.618.000	129.50
I	Thu nội địa	43.621.000.000	43.621.000.000	56.489.329.971	131.618.000	129.50
1	Thuế DNNN địa phương	54.000.000	54.000.000	131.055.083		242.69
	- Thuế giá trị gia tăng (TW quản lý)					
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước (địa phương quản lý)			73.051.743		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			27.003.340		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	- Thuế tài nguyên			31.000.000		
	Thuế Tài nguyên					
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.695.000.000	4.695.000.000	7.630.358.098		162.52
	- Thuế giá trị gia tăng			6.192.038.699		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			256.253.070		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			19.414.615		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			19.414.615		
	- Thuế tài nguyên			1.162.651.714		
3	Lệ phí trước bạ	3.437.000.000	3.437.000.000	7.560.580.702		219.98
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	87.000.000	87.000.000	256.110.770		294.38
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.123.000.000	1.123.000.000	2.333.939.838		207.83
7	Thuế bảo vệ môi trường			0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0		
8	Phí, lệ phí	149.000.000	149.000.000	618.913.217	0	415.38
	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			79.119.912		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			539.793.305		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu					
9	Tiền sử dụng đất	692.000.000	692.000.000	1.059.395.777		153.09
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			1.059.395.777		
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	33.151.000.000	33.151.000.000	36.344.101.020		109.63
	Thực thu			4.029.365.860		
	Ghi thu			32.314.735.160		
11	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu khác ngân sách xã)	132.000.000	132.000.000	554.875.466	131.618.000	420.36

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh Q
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
11.1	Thu tiền phạt			207.096.707	11.618.000	
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			31.500.900	600.000	
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			121.980.682		
11.2	Thu tịch thu					
11.3	Thu hồi các khoản chi năm trước			1.007.378		
11.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			34.707.500		
11.6	Thu khác còn lại			311.975.808	120.000.000	
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			4.736.900		
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	101.000.000	101.000.000			
II	Thu nhân dân đóng góp, thu tài trợ xây dựng cơ sở hạ tầng					
1	Thu nhân dân đóng góp, thu tài trợ xây dựng cơ sở hạ tầng					
2	Thu tài trợ viện trợ khác					
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	119.619.000.000	119.619.000.000	220.678.796.274	220.678.796.274	184.48
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.619.000.000	119.619.000.000	220.678.796.274	220.678.796.274	184.48
1.	Bổ sung cân đối	16.846.000.000	16.846.000.000	16.546.617.692	16.546.617.692	98.22
2.	Bổ sung có mục tiêu	102.773.000.000	102.773.000.000	204.132.178.582	204.132.178.582	198.62
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			204.132.178.582	204.132.178.582	
-	Bổ sung có mục tiêu					
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới chuyển trả					
C	THU CHUYÊN NGUỒN			1.888.155.124	1.888.155.124	
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			472.797.244	472.797.244	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán năm	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	119.619.000.000	222.921.221.698	115.045.221.698	186.36
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI VHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	119.619.000.000	214.969.943.056	107.093.943.056	179.71
I	Chi đầu tư phát triển	11.743.000.000	85.834.486.297	85.834.486.297	730.94
1	Đầu tư cho các dự án		85.834.486.297	85.834.486.297	
1.1	Chi quốc phòng				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		15.228.191.059	15.228.191.059	
1.4	Chi khoa học và công nghệ				
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình				
1.6	Chi văn hoá thông tin		560.000.000	560.000.000	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		550.000.000	550.000.000	
1.8	Chi thể dục thể thao		531.522.194	531.522.194	
1.9	Chi bảo vệ môi trường				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		35.845.694.884	35.845.694.884	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		32.699.078.160	32.699.078.160	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		420.000.000	420.000.000	
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	105.714.000.000	128.876.656.759	23.162.656.759	121.91
1	Chi quốc phòng	2.318.714.386	2.738.141.960	419.427.574	118.09
2	Chi an ninh và trật tự	2.196.183.776	1.924.063.776	-272.120.000	87.61
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.766.710.325	63.269.672.210	502.961.885	100.80
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.044.523.400	1.034.902.100	-9.621.300	99.08
6	Chi văn hóa, thông tin	244.059.486	365.632.046	121.572.560	149.81
7	Chi Phát thanh, truyền hình	31.690.000	31.690.000		
8	Chi thể dục thể thao	175.818.110	175.818.110		100.00
9	Chi bảo vệ môi trường	143.273.555	141.648.000	-1.625.555	
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.891.861.561	4.506.830.562	-385.030.999	92.13
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.534.387.022	46.904.879.695	19.370.492.673	170.35

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán năm	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
12	Chi đảm bảo xã hội	4.366.778.379	7.563.378.300	3.196.599.921	173.20
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		220.000.000	220.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	2.162.000.000	258.800.000	-1.903.200.000	11.97
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		7.682.594.442	7.682.594.442	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		268.684.200	268.684.200	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Khánh)

STT		Tên đơn vị	Dự toán 2025				Quyết toán 2025				So sánh %												
			Tổng cộng dự toán	Chi BT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi BT phát triển	Chi TX	Chi dự phòng	Tổng số	Chi BT phát triển	Chi TX	Tổng chi	Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi BT	Chi TX	Chi CTMT-QG		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		192.123.906.078	38.266.803.160	102.949.729.701		50.907.373.217	49.726.616.657	1.180.756.560	214.969.943.056	38.266.803.160	127.696.214.379	258.800.000	48.748.125.517	47.567.683.137	1.180.442.380			540.054	111.89	100.00	124.04	95.76
I	Các cơ quan, đơn vị thuộc xã		41.739.130.244		40.558.373.684		1.180.756.560		1.180.756.560	66.066.553.549		64.886.111.169		1.180.442.380		1.180.442.380			158.28			159.98	
1	Văn phòng Đảng ủy xã An Khánh (11/04/2023)		4.355.848.918		4.355.848.918					7.482.688.740		7.482.688.740							171.78			171.78	
2	Cy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã An Khánh (11/51/009)		2.088.549.874		2.088.549.874					8.546.199.131		8.546.199.131							409.19			409.19	
3	Văn phòng HĐND và UBND xã An Khánh (11/48/93)		21.990.393.337		21.783.496.777		206.896.560		206.896.560	32.294.426.822		32.087.530.262		206.896.560		206.896.560			146.86			147.30	100.00
4	Phòng Văn hóa - xã hội xã An Khánh (11/84/96)		3.761.702.441		3.455.702.441		306.000.000		306.000.000	9.318.825.947		9.012.825.947		306.000.000		306.000.000			161.74			165.30	100.00
5	Phòng kinh tế xã An Khánh (11/48/94)		3.830.054.152		3.162.194.152		667.860.000		667.860.000	2.662.315.013		1.994.769.193		667.545.820		667.545.820			69.51			63.08	99.95
6	Trung tâm phục vụ hành chính công (11/84/98)		777.382.758		777.382.758					1.820.617.347		1.820.617.347							234.20			234.20	
7	Trung tâm dịch vụ công cấp xã (11/68/96)		2.715.198.764		2.715.198.764					3.721.480.549		3.721.480.549							137.06			137.06	
8	Công an xã An Khánh (01/194/31)		220.000.000		220.000.000					220.000.000		220.000.000							100.00			100.00	
II	Các đơn vị trường học thuộc xã		62.191.356.017		62.191.356.017					63.068.903.210		62.810.103.210	258.800.000						101.09			100.67	
1	Trường Mầm non Hà Thương (10/23/89)		5.942.166.824		5.942.166.824					5.993.925.186		5.993.925.186							100.87			100.87	
2	Trường Mầm non Cù Văn (10/29/015)		7.834.462.355		7.834.462.355					7.712.835.525		7.712.835.525							98.45			98.45	
3	Trường Mầm non An Khánh (10/29/257)		6.615.506.633		6.615.506.633					6.639.988.714		6.491.188.714	168.800.000						100.67			98.12	
4	Trường Tiểu học Cù Văn (10/38/653)		8.268.604.960		8.268.604.960					8.868.254.267		8.868.254.267							107.25			107.25	
5	Trường Tiểu học Hà Thương (10/38/97)		7.292.768.228		7.292.768.228					7.387.879.132		7.387.879.132							101.30			101.30	
6	Trường THCS Cù Văn (10/37/55)		8.055.439.723		8.055.439.723					8.098.244.726		8.098.244.726							100.53			100.53	
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Khánh (11/11/380)		12.853.118.941		12.853.118.941					12.833.987.590		12.833.987.590							99.85			99.85	
8	Trường Trung học cơ sở Hà Thương (10/64/78)		5.469.288.353		5.469.288.353					5.467.139.776		5.377.139.776	90.000.000						99.96			98.32	
9	Trường tiểu học cấp cộng đồng xã An Khánh (11/66/48)		60.000.000		60.000.000					46.648.294		46.648.294							77.75			77.75	
III	Các dự án trên địa bàn xã		87.993.419.817		85.834.486.297		49.726.616.657		49.726.616.657	85.834.486.297		38.266.803.160		47.567.683.137		47.567.683.137		2.158.393.466	540.054	97.55	97.55	95.66	
1	Xây dựng đường giao thông kết nối quốc lộ 1 và đường DT 276 (đoạn từ quốc lộ 1 và trục đường DT 276 đến trục đường DT 276 và trục đường DT 276) (11/04/2025)		29.488.833.931		27.195.833.931				27.195.833.931	27.130.440.463		2.293.000.000		25.037.440.463		25.037.440.463		2.158.393.466		92.68	92.68	92.06	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Hà Thương - Phúc Linh - Quảng Trữ huyện Phú Lương (đoạn qua huyện lỵ) (8/09/414)		800.166.069		800.166.069				800.166.069	800.166.069									100.00			100.00	100
3	Trường TH và THCS An Khánh, hàng mìn: Nhà lắp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ (8/02/153)		6.243.132.163		6.243.132.163					6.243.132.163									100.00			100.00	100
4	Xây dựng nhà lắp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học Hà Thương (8/07/217)		7.012.328.514		6.512.328.514					7.012.328.514									100.00			100.00	100
5	Xây dựng sân thể thao xã Cù Văn (8/04/622)		531.522.194		531.522.194					531.522.194									100.00			100.00	100
6	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hà Thương, hàng mìn: Sân, nhà vệ sinh, tường rào (8/16/202)		1.972.730.436		1.742.536.736					1.972.730.382		230.193.700		1.742.536.682		1.742.536.682			54	100.00		100.00	100



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025					Quyet toán 2025					Số sinh %											
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát triển CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX	Chi dự phòng	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX	Chi dự phòng	Tổng chi	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi DT	Chi TX	Chi CTMT- QG
A	B	1		3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Lập đội thiết bị chuyên để xử lý ô nhiễm truyền thống xã An Khánh (8160625)	550.000.000				550.000.000	550.000.000			550.000.000				550.000.000	550.000.000					100.00	100.00		100
8	Nâng cấp đường trên liên hợp công (8165052)	397.593.558				397.593.558	397.593.558			397.593.558				397.593.558	397.593.558					100.00	100.00		100
9	Đường giao thông nông thôn xã Cù Vân năm 2024 (gọi 1) hạng mục: Đường BTXM xã 1, xã 4, xã 5, xã 7, xã 8, xã 11, xã 14 (8121665)	559.703.120				559.703.120	559.703.120			559.703.120				559.703.120	559.703.120					100.00	100.00		100
10	Đường giao thông nông thôn xã Cù Vân năm 2024 (gọi 2), hạng mục: Đường BTXM xã 2, xã 7, xã 10, xã 11 (8122162)	226.639.600				226.639.600	226.639.600			226.639.600				226.639.600	226.639.600				540.000	99.76	99.76		99.76/125
11	Đường GTXT xã An Khánh năm 2024; H.M. Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13, xã 14, xã 15, xã 16, xã 17, xã 18, xã 19, xã 20, xã 21, xã 22, xã 23, xã 24, xã 25, xã 26, xã 27, xã 28, xã 29, xã 30, xã 31, xã 32, xã 33, xã 34, xã 35, xã 36, xã 37, xã 38, xã 39, xã 40, xã 41, xã 42, xã 43, xã 44, xã 45, xã 46, xã 47, xã 48, xã 49, xã 50, xã 51, xã 52, xã 53, xã 54, xã 55, xã 56, xã 57, xã 58, xã 59, xã 60, xã 61, xã 62, xã 63, xã 64, xã 65, xã 66, xã 67, xã 68, xã 69, xã 70, xã 71, xã 72, xã 73, xã 74, xã 75, xã 76, xã 77, xã 78, xã 79, xã 80, xã 81, xã 82, xã 83, xã 84, xã 85, xã 86, xã 87, xã 88, xã 89, xã 90, xã 91, xã 92, xã 93, xã 94, xã 95, xã 96, xã 97, xã 98, xã 99, xã 100 (8104847)	711.505.300				711.505.300	711.505.300			711.505.300				711.505.300	711.505.300				100.00	100.00		100	
12	Đường GTXT xã An Khánh năm 2023; H.M. Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13, xã 14, xã 15, xã 16, xã 17, xã 18, xã 19, xã 20, xã 21, xã 22, xã 23, xã 24, xã 25, xã 26, xã 27, xã 28, xã 29, xã 30, xã 31, xã 32, xã 33, xã 34, xã 35, xã 36, xã 37, xã 38, xã 39, xã 40, xã 41, xã 42, xã 43, xã 44, xã 45, xã 46, xã 47, xã 48, xã 49, xã 50, xã 51, xã 52, xã 53, xã 54, xã 55, xã 56, xã 57, xã 58, xã 59, xã 60, xã 61, xã 62, xã 63, xã 64, xã 65, xã 66, xã 67, xã 68, xã 69, xã 70, xã 71, xã 72, xã 73, xã 74, xã 75, xã 76, xã 77, xã 78, xã 79, xã 80, xã 81, xã 82, xã 83, xã 84, xã 85, xã 86, xã 87, xã 88, xã 89, xã 90, xã 91, xã 92, xã 93, xã 94, xã 95, xã 96, xã 97, xã 98, xã 99, xã 100 (8104849)	88.920.000				88.920.000	88.920.000			88.920.000				88.920.000	88.920.000					100.00	100.00		100
13	Đường giao thông nông thôn xã Cù Vân năm 2023 (gọi 2) hạng mục: Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13, xã 14, xã 15, xã 16, xã 17, xã 18, xã 19, xã 20, xã 21, xã 22, xã 23, xã 24, xã 25, xã 26, xã 27, xã 28, xã 29, xã 30, xã 31, xã 32, xã 33, xã 34, xã 35, xã 36, xã 37, xã 38, xã 39, xã 40, xã 41, xã 42, xã 43, xã 44, xã 45, xã 46, xã 47, xã 48, xã 49, xã 50, xã 51, xã 52, xã 53, xã 54, xã 55, xã 56, xã 57, xã 58, xã 59, xã 60, xã 61, xã 62, xã 63, xã 64, xã 65, xã 66, xã 67, xã 68, xã 69, xã 70, xã 71, xã 72, xã 73, xã 74, xã 75, xã 76, xã 77, xã 78, xã 79, xã 80, xã 81, xã 82, xã 83, xã 84, xã 85, xã 86, xã 87, xã 88, xã 89, xã 90, xã 91, xã 92, xã 93, xã 94, xã 95, xã 96, xã 97, xã 98, xã 99, xã 100 (8098455)	86.206.680				86.206.680	86.206.680			86.206.680				86.206.680	86.206.680					100.00	100.00		100
14	Đường GTXT xã Cù Vân năm 2023, hạng mục: Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11 (8085206)	63.141.120				63.141.120	63.141.120			63.141.120				63.141.120	63.141.120					100.00	100.00		100
15	Đường giao thông nông thôn xã Cù Vân năm 2023 (gọi 3), hạng mục: Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11 (8085206)	36.353.800				36.353.800	36.353.800			36.353.800				36.353.800	36.353.800					100.00	100.00		100
16	Đường giao thông nông thôn xã Cù Vân năm 2024 (gọi 3), hạng mục: Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13 (8129418)	408.695.600				408.695.600	408.695.600			408.695.600				408.695.600	408.695.600					100.00	100.00		100
17	Đường giao thông nông thôn xã Hà Thượng năm 2024 (gọi 4) Hạng mục: Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13, xã 14, xã 15, xã 16, xã 17, xã 18, xã 19, xã 20, xã 21, xã 22, xã 23, xã 24, xã 25, xã 26, xã 27, xã 28, xã 29, xã 30, xã 31, xã 32, xã 33, xã 34, xã 35, xã 36, xã 37, xã 38, xã 39, xã 40, xã 41, xã 42, xã 43, xã 44, xã 45, xã 46, xã 47, xã 48, xã 49, xã 50, xã 51, xã 52, xã 53, xã 54, xã 55, xã 56, xã 57, xã 58, xã 59, xã 60, xã 61, xã 62, xã 63, xã 64, xã 65, xã 66, xã 67, xã 68, xã 69, xã 70, xã 71, xã 72, xã 73, xã 74, xã 75, xã 76, xã 77, xã 78, xã 79, xã 80, xã 81, xã 82, xã 83, xã 84, xã 85, xã 86, xã 87, xã 88, xã 89, xã 90, xã 91, xã 92, xã 93, xã 94, xã 95, xã 96, xã 97, xã 98, xã 99, xã 100 (8115525)	255.226.300				255.226.300	255.226.300			255.226.300				255.226.300	255.226.300					100.00	100.00		100
18	Đường giao thông nông thôn xã An Khánh năm 2025, Hạng mục: Tiềm năng để tăng xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13, xã 14, xã 15, xã 16, xã 17, xã 18, xã 19, xã 20, xã 21, xã 22, xã 23, xã 24, xã 25, xã 26, xã 27, xã 28, xã 29, xã 30, xã 31, xã 32, xã 33, xã 34, xã 35, xã 36, xã 37, xã 38, xã 39, xã 40, xã 41, xã 42, xã 43, xã 44, xã 45, xã 46, xã 47, xã 48, xã 49, xã 50, xã 51, xã 52, xã 53, xã 54, xã 55, xã 56, xã 57, xã 58, xã 59, xã 60, xã 61, xã 62, xã 63, xã 64, xã 65, xã 66, xã 67, xã 68, xã 69, xã 70, xã 71, xã 72, xã 73, xã 74, xã 75, xã 76, xã 77, xã 78, xã 79, xã 80, xã 81, xã 82, xã 83, xã 84, xã 85, xã 86, xã 87, xã 88, xã 89, xã 90, xã 91, xã 92, xã 93, xã 94, xã 95, xã 96, xã 97, xã 98, xã 99, xã 100 (8104441)	313.491.772				313.491.772	313.491.772			313.491.772				313.491.772	313.491.772					100.00	100.00		100
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ quốc lộ 37 vào Trường THPT Đại Cáo xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (8066214)	784.807.800				784.807.800	784.807.800			784.807.800				784.807.800	784.807.800					100.00	100.00		100
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL37 qua UBND xã đến bến trường Mầm non Cù Vân, hạng mục: Đường BTXM xã 1 (Đường vào UBND xã Cù Vân) (8046521)	119.750.400				119.750.400	119.750.400			119.750.400				119.750.400	119.750.400					100.00	100.00		100
21	Nâng cấp mặt đường tuyến đường vào trường mầm non An Khánh, Tiểu học và THCS xã An Khánh huyện Đại Từ (8096013)	2.910.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000			2.910.000.000	910.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000					100.00	100.00		100
22	Lập kế án đầu tư xây dựng cầu vượt tại xã An Khánh huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (đợt tiếp chi đầu tư loại 1 (7606551))	20.000.000								20.000.000				20.000.000						100.00	100.00		
23	Quy hoạch đường đi từ nhà Cù Vân huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên đến năm 2024 (8070111)	99.391.300								99.391.300				99.391.300						100.00	100.00		
24	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trường mầm non Cù Vân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8077832)	7.591.000								7.591.000				7.591.000						100.00	100.00		
25	Quy hoạch chi tiết xây dựng cầu vượt tại xã An Khánh huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8077832)	385.250.000								385.250.000				385.250.000						100.00	100.00		
26	Quy hoạch chi tiết xây dựng cầu vượt tại xã An Khánh huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8077832)	1.699.000								1.699.000				1.699.000						100.00	100.00		
27	Đường GTXT xã Hà Thượng năm 2024 (gọi 1) H.M. Mở rộng Đường BTXM xã 1, xã 2, xã 3, xã 4, xã 5, xã 6, xã 7, xã 8, xã 9, xã 10, xã 11, xã 12, xã 13, xã 14, xã 15, xã 16, xã 17, xã 18, xã 19, xã 20, xã 21, xã 22, xã 23, xã 24, xã 25, xã 26, xã 27, xã 28, xã 29, xã 30, xã 31, xã 32, xã 33, xã 34, xã 35, xã 36, xã 37, xã 38, xã 39, xã 40, xã 41, xã 42, xã 43, xã 44, xã 45, xã 46, xã 47, xã 48, xã 49, xã 50, xã 51, xã 52, xã 53, xã 54, xã 55, xã 56, xã 57, xã 58, xã 59, xã 60, xã 61, xã 62, xã 63, xã 64, xã 65, xã 66, xã 67, xã 68, xã 69, xã 70, xã 71, xã 72, xã 73, xã 74, xã 75, xã 76, xã 77, xã 78, xã 79, xã 80, xã 81, xã 82, xã 83, xã 84, xã 85, xã 86, xã 87, xã 88, xã 89, xã 90, xã 91, xã 92, xã 93, xã 94, xã 95, xã 96, xã 97, xã 98, xã 99, xã 100 (8108229)	19.836.000				19.836.000	19.836.000			19.836.000				19.836.000	19.836.000					100.00	100.00		100



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Quyết toán 2025				So sánh %												
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi CTMTQG		Chi DT	Chi TX	Chi DT	Chi TX	Chi CTMT- QG				
						Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
28	Đường giao thông nông thôn xã Hà Thương, năm 2025 (gói 2) (8108230)	47.538.000				47.538.000	47.538.000		47.538.000				47.538.000						100,00	100,00		100
29	Đường GTNT xã Hà Thương, năm 2024 (gói 3) /IM/ A: rợng đường BTXN/ sơn Đông Cũ (8104497)	11.286.000				11.286.000	11.286.000		11.286.000				11.286.000						100,00	100,00		100
30	Đường giao thông nông thôn xã Hà Thương, năm 2024 (gói 3) /IM/ A: rợng đường BTXN/ sơn Khuôn Lành (8115526)	20.862.000				20.862.000	20.862.000		20.862.000				20.862.000						100,00	100,00		100
31	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8007482)	132.000.000	132.000.000						132.000.000	132.000.000									100,00	100,00		
32	Xây dựng nhà văn hóa xóm 4 xã Cũ 15m (8134967)	140.000.000	140.000.000						140.000.000	140.000.000									100,00	100,00		
33	Xây dựng nhà văn hóa xóm 12 xã Cũ 15m (8134966)	140.000.000	140.000.000						140.000.000	140.000.000									100,00	100,00		
34	Xây dựng nhà văn hóa xóm 13 xã Cũ 15m (8134965)	140.000.000	140.000.000						140.000.000	140.000.000									100,00	100,00		
35	Xây dựng nhà văn hóa xóm 14 xã Cũ 15m (8134964)	140.000.000	140.000.000						140.000.000	140.000.000									100,00	100,00		
36	Cải tạo, nâng cấp sân và xây mới nhà vệ sinh tại xã (UBND xã Cũ Tân (8122163)	384.343.000	384.343.000						384.343.000	384.343.000									100,00	100,00		
37	Xây dựng nghĩa trang tập thể xã An Khánh huyện Đại Từ (Gián đoạn 2), hạng mục: Kỵ đài, nhà bia (7863499)	201.000.000	201.000.000						201.000.000	201.000.000									100,00	100,00		
38	Xây dựng nghĩa trang tập thể xã An Khánh huyện Đại Từ, hạng mục: Cổng, khuôn viên, mộ, tường rào (7774538)	219.000.000	219.000.000						219.000.000	219.000.000									100,00	100,00		
39	Điểm chỉnh quy hoạch chung xã Hà Thương, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8172869)	8.600.000	8.600.000						8.600.000	8.600.000												
40	Gửi ăn, gửi chôn số tiền hồi hương, gửi phóng mẫu bằng của các tổ chức (người về định dất) từ nguyên tòng trước được trả vào tiền thuế đất phải nộp	32.314.735.160	32.314.735.160						32.314.735.160	32.314.735.160									100,00	100,00		
II	Dự phòng ngân sách																					
III	Bổ sung có mục tiêu chủ ngân sách cấp dưới																					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên																	268.684.200				
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau																#REF!					



TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng

ST T	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dự nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG						5.885.536.179	0	1.317.753.000	4.567.783.179	4.567.783.179
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa						165.356.133		53.109.000	112.247.133	112.247.133
	Phòng Văn hóa - Xã hội						165.356.133		53.109.000	112.247.133	112.247.133
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em						6.685.262		3.600.000	3.085.262	3.085.262
	Phòng Văn hóa - Xã hội						6.685.262		3.600.000	3.085.262	3.085.262
3	TG khác của ĐV hành chính, sự nghiệp						2.695.000			2.695.000	2.695.000
	Phòng Văn hóa - Xã hội						2.695.000			2.695.000	2.695.000
4	TG khác có nguồn gốc chính sách						3.392.068.700			3.392.068.700	3.392.068.700
	Phòng Văn hóa - Xã hội						3.392.068.700		3.392.065.800	2.900	2.900
5	TG khác có nguồn gốc chính sách						1.077.263.000		1.053.863.000	23.400.000	23.400.000
	Phòng Văn hóa - Xã hội						1.077.263.000		1.053.863.000	23.400.000	23.400.000
6	Quỹ khuyến học						87.041.691		16.000.000	71.041.691	71.041.691



ST T	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dự nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
	Phòng Văn hóa - Xã hội						87.041.691		16.000.000	71.041.691	71.041.691
7	Quỹ Nhân đạo						91.795.000		3.000.000	88.795.000	88.795.000
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc						91.795.000		3.000.000	88.795.000	88.795.000
8	Quỹ hội người cao tuổi						94.205.000		36.900.000	57.305.000	57.305.000
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc						94.205.000		36.900.000	57.305.000	57.305.000
9	Quỹ vì người nghèo						226.747.304		110.000.000	116.747.304	116.747.304
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc						226.747.304		110.000.000	116.747.304	116.747.304
10	TG khác của UBMTTQ						145.981.321			145.981.321	145.981.321
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc						145.981.321			145.981.321	145.981.321
11	Quỹ phòng chống thiên tai						261.481.106			261.481.106	261.481.106
	Phòng Kinh tế						261.481.106			261.481.106	261.481.106
12	Quỹ quản trang						334.216.662		41.281.000	292.935.662	292.935.662
	Phòng Kinh tế						334.216.662		41.281.000	292.935.662	292.935.662



TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.461.344.036	1.458.044.036	100%
A	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>1.369.344.036</i>	<i>1.366.044.036</i>	<i>100%</i>
1	Trường Mầm non An Khánh	314.072.100	314.072.100	100%
2	Trường Mầm non Cù Vân	594.171.896	594.171.896	100%
3	Trường Mầm non Hà Thượng	62.422.740	62.422.740	100%
4	Trường Tiểu học Hà Thượng	114.687.300	114.687.300	100%
5	Trường THCS Hà thượng	34.870.000	34.870.000	100%
6	Trường THCS Cù Vân	71.250.000	67.950.000	95%
7	Trường TH&THCS An Khánh	177.870.000	177.870.000	100%
B	<i>Sự nghiệp khác</i>	<i>92.000.000</i>	<i>92.000.000</i>	<i>100%</i>
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã An Khánh	92.000.000	92.000.000	100%